



xiǎo gè zi

小个子

noun · short person; small stature

Example Sentences

nà gè xiǎo gè zi pǎo de hěn kuài
那个小个子跑得很快。

That short person runs very fast.

bié kàn tā shì gè xiǎo gè zi lì qì què hěn dà
别看他是小个子，力气却很大。

Don't mind that he is a short person, he is very strong.

Trace each character, then write the word on your own.

小	小	小	小	小	小						
个	个	个	个	个	个						
子	子	子	子	子	子						